

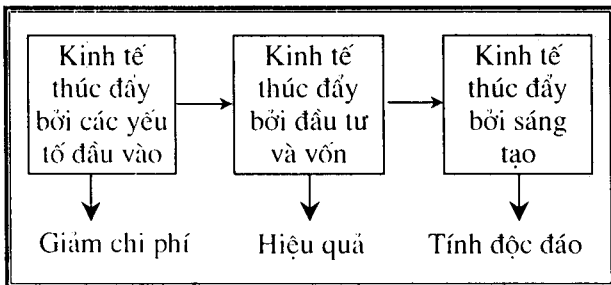
Tầm quan trọng của ngành dịch vụ và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

LÊ ĐĂNG DOANH

I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA DỊCH VỤ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Có thể khái quát hóa các bậc thang phát triển của kinh tế loài người theo các bước như sau (theo Michael Porter):

Trình độ phát triển nền kinh tế (Michael Porter)



Theo đó, trong giai đoạn đầu của phát triển nông nghiệp và công nghiệp, nhân tố quan trọng để gia tăng sản lượng là tăng các yếu tố đầu vào như: lao động, đất đai, năng lượng, nguyên, vật liệu v.v. Công nghệ canh tác hay chế biến không có khác biệt lớn nên để nâng cao năng lực cạnh tranh phương thức phổ biến là giảm chi phí đầu vào như tiết kiệm lao động, nguyên vật liệu. Tại giai đoạn này, dịch vụ còn ít phát triển, chưa chuyên môn hóa cao độ và chưa đóng vai trò quan trọng để nâng cao năng suất và hiệu quả. Người nông dân có thể tự cày, bừa, gieo mạ, tính toán, tự làm ra giống, phân chuồng v.v. mà không phải mua của bên ngoài. Nếu quy mô canh tác lớn hơn thì người nông dân thuê dịch vụ cày, bừa, bơm nước, mua giống, phân bón công nghiệp như đã xuất hiện phổ biến ở miền Nam Việt Nam hoặc thuê vệ tinh chụp ảnh đồng ruộng, thuê máy bay rải phân hoặc thuốc trừ sâu như ở Mỹ hoặc Canada hiện nay.

Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, doanh nghiệp tự sản xuất ra gang, đúc thép,

tự chế biến, phay, tiện, mạ đến thành phẩm như đã diễn ra ở Việt Nam trong những năm 1960 và 1970 khi công nghiệp hóa trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Khi đã phát triển hơn và chuyên môn hóa sâu, một doanh nghiệp sản xuất ô tô chủ yếu lo kiểu dáng, thiết kế các tiện nghi và sản xuất một số bộ phận chủ yếu có thể mạnh, còn nhập các chi tiết từ hàng nghìn doanh nghiệp từ hàng chục nước khác nhau. Lúc đó, dịch vụ hậu cần, vận tải phát triển và đem lại năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt và tốc độ đổi mới sản phẩm rất cao.

Khi đã phát triển sang giai đoạn thứ hai, công nghệ, máy móc có ý nghĩa quyết định, hiệu quả của đầu tư có ý nghĩa quyết định. Cùng với một đơn vị nguyên, vật liệu hay một đơn vị đất đai, nếu có công nghệ cao hơn, sản phẩm sản xuất ra có tính năng cao hơn và giá trị cao hơn. Chỉ cần xem xét chuỗi giá trị chế biến từ quặng sắt - gang - thép - tàu thủy - ô tô - vi mạch bán dẫn thì có thể thấy giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm nâng lên rất nhanh trong khi tiêu dùng về nguyên, vật liệu không tăng. Các doanh nghiệp sản xuất chuyên môn hóa và không còn doanh nghiệp nào sản xuất khép kín các công đoạn nữa. Vai trò của dịch vụ, trước hết là các dịch vụ tài chính-tiền tệ-dịch vụ chuyên môn tăng lên rõ rệt.

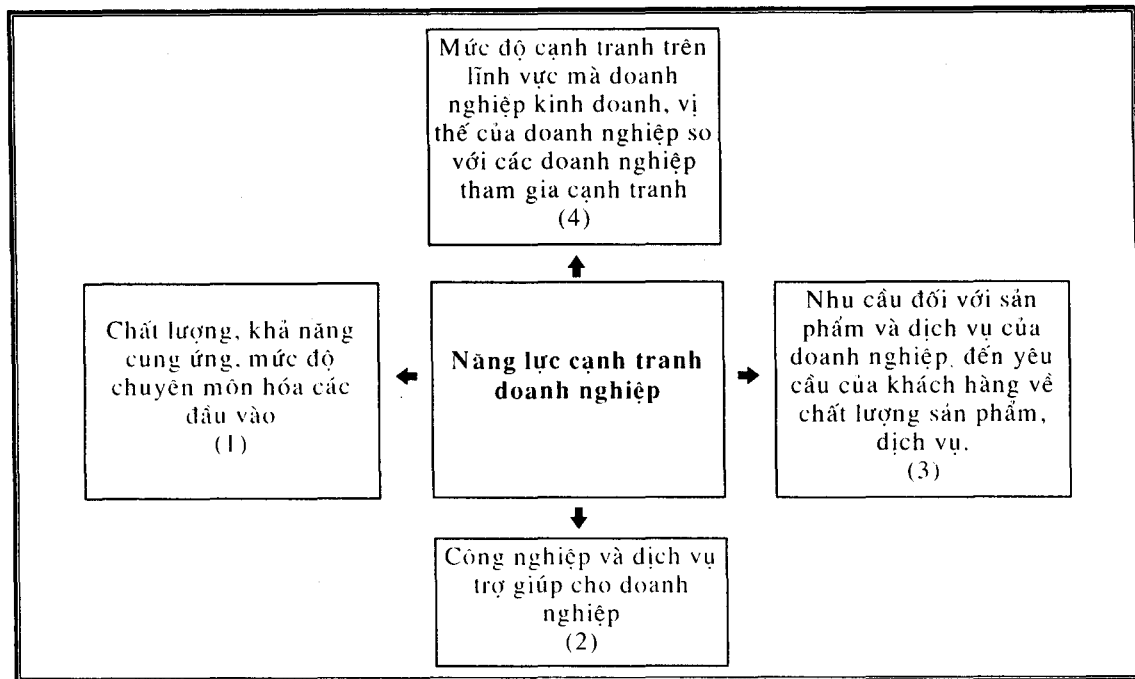
Đến giai đoạn thứ ba, khi công nghiệp chế tác phát triển cao, việc sản xuất trực tiếp do máy tự động hay người máy đảm nhận thì công việc của con người chủ yếu là sáng tạo, tạo ra các sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao như sản xuất phần mềm máy tính, vẽ kiểu dáng, thiết kế máy móc tự động, tạo ra các giống cây con mới, sản xuất các

Lê Đăng Doanh, TS, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

loại thuốc đặc hiệu v.v... Dịch vụ sẽ trở thành ngành công nghiệp có ý nghĩa quyết định nhất cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và của từng sản phẩm dịch vụ.

Trong sơ đồ "viên kim cương" bốn mặt của năng lực cạnh tranh theo Michael Porter, dịch vụ có vai trò rất quan trọng trong năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp



Theo OECD, một nền kinh tế phát triển có tỷ trọng dịch vụ khoảng 70% GDP và cũng khoảng trên dưới 70% lao động hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ. Theo UNCTAD, tỷ trọng dịch vụ trong xuất, nhập khẩu hiện chiếm khoảng 70% giá trị xuất, nhập khẩu toàn cầu.

Điều này có nghĩa là muốn thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước phát triển, Việt

Nam phải mở cửa khu vực dịch vụ và thu hút đầu tư, liên doanh trên các lĩnh vực dịch vụ. Muốn thu hút công nghiệp dệt, may, xi măng, sắt thép v.v. từ Mỹ, Anh là không đúng chỗ vì họ không còn phát triển các lĩnh vực đó nữa, mà phải thu hút đầu tư về ngân hàng, chứng khoán, các dịch vụ về giáo dục đào tạo, phần mềm, công nghệ thông tin, tư vấn.

Cơ cấu lao động phân theo ngành (%)

	Mỹ	Liên Xô	Trung Quốc	Việt Nam
	1986	1988	1978	1988
Nông nghiệp	2,7	19,3	70,5	72,7
Công nghiệp	22,2	40,4	17,3	14,1
Dịch vụ	75,1	40,3	12,2	13,2

Qua đó ta thấy, tỷ lệ lao động trong dịch vụ ở Việt Nam còn rất thấp.

Cũng cần phải nhấn mạnh, các dịch vụ như viễn thông, công nghệ thông tin, vận

tải, hậu cần hay các dịch vụ trí tuệ khác có tác dụng nhân lên gấp bội năng suất lao động ở các ngành sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

Các dịch vụ tài chính bao gồm ngân hàng thương mại, bảo hiểm, mua bán chứng khoán và đầu tư tài chính qua con đường mua bán cổ phần, cổ phiếu là bốn hình thức cơ bản nhất của dịch vụ tài chính. Phát triển các dịch vụ này và hội nhập với thị trường tài chính quốc tế tạo khả năng cho các doanh nghiệp thu hút vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư mà không có hạn chế nào. Việc phát triển dịch vụ chứng khoán cho phép huy động khối lượng vốn to lớn tiềm tàng trong người dân để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, đầu tư chứng khoán cũng là hình thức chia sẻ rủi ro cho đông đảo các nhà đầu tư cùng chia sẻ theo nguyên tắc "lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu". Qua đó, làm giảm nhẹ đáng kể rủi ro cho các ngân hàng thương mại, vì trong trường hợp huy động vốn qua ngân hàng thương mại, rủi ro do ngân hàng thương mại chịu là chủ yếu. Thực tế của các nước đều cho thấy, tự do hóa các lĩnh vực này, cho phép mua bán và đầu tư trên các lĩnh vực này mở rộng khả năng thu hút vốn, nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm giá thành cho các doanh nghiệp. Theo Báo cáo kinh doanh năm 2003 của Ngân hàng Thế giới, khoảng 22% tăng năng suất lao động của một người lao động nhập cư vào Hoa Kỳ so với chính họ khi ở bản xứ là do mức đầu tư các phương tiện vật chất (máy móc, thiết bị) đem lại, trong khi 55% gia tăng năng suất lao động do các thể chế tạo ra, trong đó dịch vụ tài chính và chuyên môn khác ở Hoa Kỳ đóng vai trò quan trọng.

Việc chuyên môn hóa các dịch vụ hậu cần (logistic services), vận tải, bảo vệ v.v. cho phép các doanh nghiệp giảm chi phí vận tải xuống 1/2 so với các doanh nghiệp Việt Nam và giảm đáng kể biên chế gián tiếp ở các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước - như so sánh giữa các công ty xi măng Việt Nam với các công ty liên doanh của Nhật Bản.

Theo Aaditya Mattoo và cộng sự, tự do hóa đầy đủ dịch vụ viễn thông và các dịch vụ tài chính có thể cho phép một nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn 1,5% GDP so với không tự do hóa.

II. KHÁI NIỆM VÀ PHẠM VI DỊCH VỤ THEO GATS (GENERAL AGREEMENT ON TRADE RELATED SERVICES)

Dịch vụ có thể được coi là một loại hình thương mại đặc thù, cung cấp những sản phẩm phi vật thể nhằm đáp ứng một nhu cầu nhất định của khách hàng. Nền kinh tế càng phát triển, càng chuyên môn hóa, hàm lượng trí tuệ và kỹ năng càng tăng lên thì dịch vụ càng trở nên quan trọng cho năng lực cạnh tranh. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP ngày càng tăng lên với trình độ phát triển của nền kinh tế, trong nền kinh tế Mỹ đạt đến 85%, vượt xa công nghiệp (12%) và nông nghiệp (3%). WTO đã phân loại 12 ngành dịch vụ chính và 155 ngành dịch vụ chi tiết hơn. Các loại dịch vụ đó là:

1. Dịch vụ kinh doanh (Business services)

- Các dịch vụ nghề nghiệp, bao gồm cả dịch vụ pháp lý, kế toán, kiểm toán, kiến trúc, bất động sản, thiết kế, y tế, nha khoa, thú y và các dịch vụ nghề nghiệp khác.

- Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, nghiên cứu và triển khai, dịch vụ bất động sản, cho thuê nhà, thuê mua.

- Các dịch vụ kinh doanh khác như: tư vấn quản lý, quảng cáo, thử nghiệm kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa, đóng gói, in ấn, tổ chức hội nghị, vệ sinh.

2. Dịch vụ liên lạc (Communication services)

- Tất cả các hình thức dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng, kể cả dịch vụ thông tin trực tuyến, và xử lý dữ liệu.

- Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

- Các dịch vụ nghe - nhìn: phát thanh, phát hình, sản xuất và phân phối băng hình, liên lạc vệ tinh.

3. Dịch vụ xây dựng và thi công (Construction and engineering services)

4. *Dịch vụ phân phối (Distribution services)*: bán lẻ, bán buôn, đại lý hoa hồng và đại lý mượn danh (franchising).

5. *Dịch vụ giáo dục (Educational services)*

Dịch vụ giáo dục có thể do chính phủ hay tư nhân cung ứng. Mỗi nước có thể có quyết định khác nhau, thí dụ như Ôxtrâyliya duy trì giáo dục tiểu học là chủ yếu do Chính phủ bảo đảm, trung học cơ sở và trung học phổ thông bắt đầu mở cho khu vực tư nhân trong nước và ngoài nước tham gia theo nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng.

6. *Dịch vụ môi trường (Environmental services)*: thoát nước, xử lý rác thải, vệ sinh.

7. *Dịch vụ tài chính (Financial services)*:

- Bảo hiểm trực tiếp, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm khác.

- Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác, kể cả các dịch vụ liên quan đến chứng khoán, cung cấp thông tin tài chính và quản lý tài sản.

8. *Các dịch vụ liên quan đến sức khoẻ và các dịch vụ xã hội (Health related services and social services)*

9. *Các dịch vụ du lịch và liên quan đến du lịch (Tourism and travel-related services)*:

Các dịch vụ lữ hành và vận hành các tour du lịch, khách sạn và nhà hàng, cung cấp bữa ăn, hướng dẫn du lịch.

10. *Các dịch vụ giải trí và thể thao (Recreational, cultural and sporting services)*:

Bao gồm các dịch vụ biểu diễn và cung cấp tin.

11. *Các dịch vụ vận tải (Transport services)*:

Bao gồm dịch vụ vận tải đường biển, đường sông, vận tải hàng không, vận tải vũ trụ, vận tải đường bộ, đường ống, vận tải đa phương tiện và các dịch vụ hỗ trợ cho tất cả các loại hình vận tải.

12. *Các dịch vụ khác (Other services)*:

Bao gồm tất cả các loại dịch vụ chưa được nêu ở trên như truyền tải năng lượng, phân phối năng lượng cũng như các dịch vụ liên

quan đến năng lượng và các loại dịch vụ khác liên quan đến phân phối, vận tải, môi trường và kinh doanh khác. Giữ gìn hoà bình theo yêu cầu của Liên hiệp quốc cũng được coi là một loại dịch vụ có tính thương mại và các nước đang phát triển cũng tham gia ở mức độ nhất định.

Theo quy định của GATS, những dịch vụ của các cơ quan chính phủ không có tính chất thương mại không thuộc phạm vi điều chỉnh của các hiệp định, do đó cũng không thuộc đối tượng điều chỉnh của WTO như: các dịch vụ hành chính của chính phủ về nhập cư, hải quan, thu thuế, v.v... Các dịch vụ này không thuộc diện thương thảo và tự do hóa theo GATS.

Hiệp định GATS quy định các hình thức khác nhau được cung ứng dịch vụ cho khách hàng bao gồm 4 hình thức sau:

a. *Cung cấp qua biên giới*: doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và khách hàng đều ở trong nước của mình, dịch vụ được cung cấp qua biên giới như: viễn thông, vận tải đường ống, thư, bưu kiện chuyển phát nhanh.

b. *Tiêu thụ ngoài biên giới*: người cung cấp dịch vụ ở trong nước của mình, khách hàng phải đến tận nước của người cung cấp để mua dịch vụ như dịch vụ sửa chữa tàu biển, dịch vụ du học tại nước ngoài, chữa bệnh, du lịch.

c. *Hiện diện thương mại*: người cung cấp dịch vụ thiết lập sự hiện diện của mình tại nước của khách hàng thông qua chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con như: dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bán lẻ, phân phối, dịch vụ tư vấn.

d. *Hiện diện thể nhân*: người cung cấp dịch vụ cử người đến tận nước khách hàng để cung cấp dịch vụ như: dịch vụ chuyên gia, tư vấn tại chỗ v.v.

Tuỳ theo thoả thuận song phương, như Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, hai bên sẽ thoả thuận đối với từng loại hình dịch vụ và các hình thức cung cấp dịch vụ, các điều kiện hạn chế về thời gian và phạm vi về mở cửa thị trường và đối xử quốc gia.

Trong khi phía Hoa-Kỳ cam kết mở cửa theo GATS thì phía Việt Nam cam kết theo một thời gian biểu nhất định và hiện nay mới cam kết đối với 8 trong số 155 loại hình dịch vụ đã nêu trên. Trong trường hợp khu vực kinh tế tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) nguyên tắc có đi có lại sẽ được áp dụng rộng rãi trong các cam kết cụ thể đối với từng loại dịch vụ.

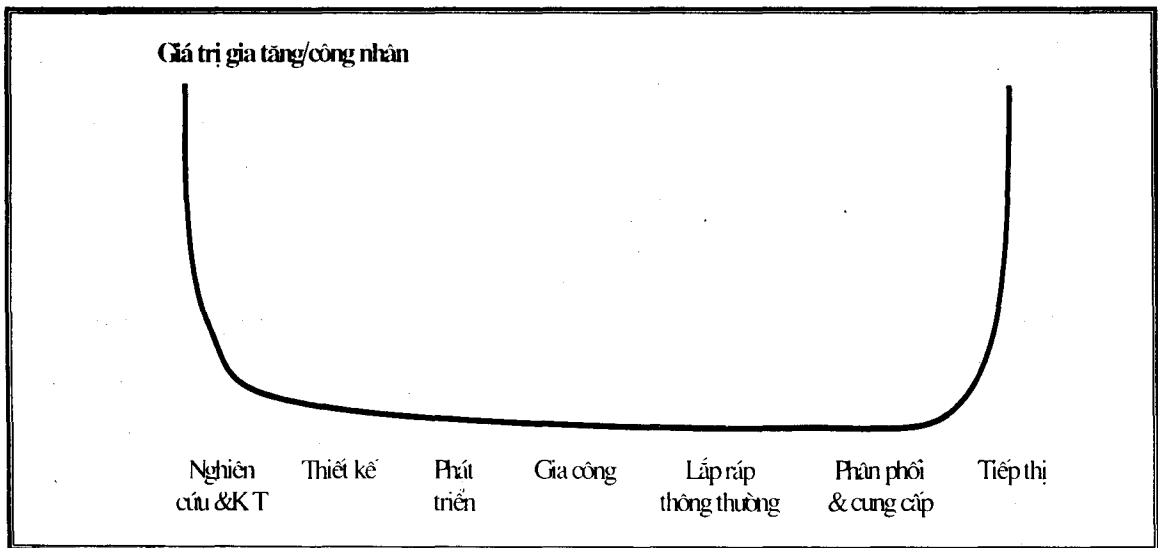
III. VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA DỊCH VỤ ĐỐI VỚI NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Trong khi nhu cầu đối với các sản phẩm vật chất cơ bản như: ăn, mặc, ở luôn phát triển về chất lượng, sự đa dạng, song sự phát triển về số lượng có giới hạn nhất định. Thị trường các sản phẩm đó có sự đàn hồi hay co dãn (elasticity) thấp như chúng ta đã biết đối với các sản phẩm thực phẩm như: gạo, cà phê, hạt tiêu. Thị trường hàng may mặc, da giày, đồ trang sức có độ đàn hồi cao hơn nhưng không phải là vô hạn. Sau khi đã thoả mãn về các nhu cầu cơ bản, các nhu cầu về dịch vụ phát triển rất nhanh và một

số dịch vụ có độ đàn hồi lớn hơn rất nhiều, thậm chí có thể coi là vô hạn như: nhu cầu được khoẻ mạnh, trẻ, đẹp, nhu cầu hiểu biết, học tập, du lịch, giải trí v.v. Những ngành dịch vụ này đứng trước cơ hội phát triển rất mạnh mẽ và thực sự cũng có tốc độ tăng trưởng rất cao. Kinh tế Mỹ xuất khẩu về sản phẩm văn hóa, phim ảnh, phần mềm v.v. chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng xuất khẩu, giá trị xuất khẩu còn cao hơn xuất khẩu máy bay Boeing.

Hơn thế nữa, khi nền văn minh nhân loại đã tiến vào kỷ nguyên tri thức, các dịch vụ của kinh tế tri thức ngày càng trở nên có ý nghĩa quyết định đối với trình độ khoa học công nghệ, một số dịch vụ chuyên môn có ý nghĩa rất quan trọng đối với năng lực cạnh tranh như: dịch vụ tài chính-tiền tệ, đào tạo, dịch vụ nghiên cứu khoa học, thiết kế kiểu dáng, dịch vụ thông tin, phần mềm hay dịch vụ nghiên cứu thị trường, tư vấn quản lý v.v. Giá trị gia tăng của các loại hình dịch vụ đó đều rất cao như hình sau đây cho thấy.

HÌNH 1: Giá trị gia tăng của các công đoạn sản xuất



Qua đó ta thấy, Việt Nam hiện nay đang tập trung vào hai công đoạn có giá trị gia tăng thấp nhất là lắp ráp và gia công chế biến, trong khi các dịch vụ khác như: nghiên cứu khoa học, thiết kế kiểu dáng hay tiếp thị, nghiên cứu thị trường đều rất

kém phát triển. Chính sự phát triển còn hạn chế của khu vực dịch vụ này đang là một yếu tố quan trọng cản trở năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam ở tầm kinh tế quốc dân (như: tài chính, tiền tệ, bảo hiểm) và ở tầm sản phẩm dịch vụ

(như: nghiên cứu thị trường, tiếp thị, tư vấn quản lý, giáo dục đào tạo). Vì lợi ích của nền kinh tế quốc dân, các ngành dịch vụ cần có sự phát triển vượt bậc để nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành và lĩnh vực khác.

Trong trào lưu "chuyển ra bên ngoài", (out-sourcing) của các nước phát triển như Mỹ, Anh v.v. hiện nay, nhiều loại dịch vụ như: kế toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế phần mềm v.v. được chuyển giao sang nước ngoài. Trung Quốc, Ấn Độ đang được lợi rất nhiều trong làm thuê các dịch vụ đó, tận dụng chênh lệch 12 múi giờ để bổ sung cho nhau. Việt Nam hiện nay chưa mở khu vực dịch vụ cho trong nước và nước ngoài, chưa tham gia vào out sourcing là đã tự từ bỏ một cơ hội tăng trưởng quan trọng.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC DỊCH VỤ Ở VIỆT NAM

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây, kế hoạch hóa được tiến hành theo hiện vật, ngành dịch vụ bị coi nhẹ, ức chế, chịu những thành kiến nặng nề và vô căn cứ như, coi dịch vụ là "trung gian", "không sản xuất ra của cải vật chất", "ăn bám" v.v. Vì vậy, tỷ trọng dịch vụ trong nền kinh tế miền Bắc không những không tăng mà còn giảm sút (như bảng sau).

BẢNG 2: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2000-2003 (%)

	2000	2001	2002	Ước 2003
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-thủy sản	24,5	23,2	23,0	21,8
Công nghiệp-xây dựng	36,7	38,2	38,5	40,0
Công nghiệp chế biến	18,5	19,8	20,6	20,8
Dịch vụ	38,7	38,6	38,5	38,2
GDP (giá so sánh)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-thủy sản	23,3	22,4	21,8	21,0
Công nghiệp-xây dựng	35,4	36,6	37,4	38,5
Công nghiệp chế biến	18,8	19,6	20,4	21,2
Dịch vụ	41,3	41,0	40,8	40,5

Nguồn: Viện NCQLKTTU, "Kinh tế Việt Nam 2003".

BẢNG 1: So sánh tỷ trọng dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế miền Bắc và miền Nam trước năm 1975

Năm	Miền Bắc	Miền Nam
1955	30,3	
1960	29,7	49,1
1965	27,9	69,9
1970	23,7	52,2
1973	28,7	56,2

Như ta thấy, trước khi cải tạo xã hội chủ nghĩa 1956, tỷ trọng dịch vụ ở miền Bắc có thể coi là bình thường so với trình độ phát triển bấy giờ, nhưng sau đó, bị giảm sút và trì trệ ở mức rất thấp, trong khi tỷ trọng dịch vụ trong kinh tế miền Nam theo mô hình kinh tế thị trường, có sự tham gia đầu tư của nước ngoài đã tăng nhanh và còn cao hơn tỷ trọng dịch vụ trong nền kinh tế hiện nay.

Trong thời gian đó, dịch vụ ở miền Bắc chỉ bao gồm chủ yếu là thương mại, giao thông vận tải và "một số ngành sản xuất phi vật chất khác".

Nền kinh tế chuyển sang kinh tế thị trường càng đầy đủ và càng phát triển thì tỷ trọng dịch vụ trong nền kinh tế càng cao. Các loại dịch vụ phát triển không những về số lượng mà còn về chất lượng, về tính đa dạng và sự phong phú của các loại hình dịch vụ (xem bảng 2 và bảng 3).

Tỷ trọng dịch vụ của Việt Nam tuy có tăng nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn trong khi khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tỷ trọng vẫn còn tương đối lớn.

Xét về tốc độ tăng trưởng và đóng góp vào gia tăng GDP hàng năm, khu vực dịch vụ của Việt Nam cũng có những chuyển biến tích cực.

BẢNG 3. Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2000-2003 (% , giá năm 1994)

	2000	2001	2002	Ước 2003
Nhịp tăng (%)				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	4,63	2,98	4,06	3,20
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	10,07	10,39	9,44	10,34
<i>Dịch vụ</i>	5,32	6,10	6,54	6,57
Đóng góp vào GDP theo điểm % tăng trưởng				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	1,10	0,69	0,91	0,70
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	3,47	3,68	3,45	3,86
<i>Dịch vụ</i>	2,22	2,52	2,68	2,68
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	16,23	10,08	12,93	9,67
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	50,97	53,38	49,01	53,31
<i>Dịch vụ</i>	32,80	36,54	38,06	37,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Như vậy, khu vực dịch vụ đã có đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng GDP.

Thống kê của Việt Nam đang từng bước chuyển sang thống kê dịch vụ phù hợp với phân loại của WTO. Nếu tính xây dựng vào

dịch vụ chứ không phải vào công nghiệp và xây dựng như lâu nay thì tỷ trọng dịch vụ của Việt Nam tăng lên đáng kể và tỷ trọng đó không quá thấp so với khu vực. Dorothy Riddle đã tính chuyển đổi và có những số liệu sau đây:

GDP của Việt Nam

	1996	2000	% tăng
Nông nghiệp	25,1	23,2	4,3
Công nghiệp mở	5,5	6,6	11,2
Công nghiệp sản xuất	16,0	19,0	11,0
Dịch vụ	53,4%	51,2%	5,2
Những ngành phục vụ công cộng	1,9	2,2	11,3
Xây dựng	7,9	7,5	5,1
Giao thông, vận tải	3,9	4,0	6,6
Bán buôn & bán lẻ	20,7	19,6	4,8
Tài chính, kinh doanh	2,1	2,1	7,5
Hội, tổ chức xã hội	13,4	12,9	5,3
Quản lý công cộng	3,5	2,9	1,0
Tổng GDP	100%	100%	6,4

Nguồn: UN National Accounts Statistics.

Tuy vậy, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực dịch vụ vẫn còn thấp. Một hạn chế lớn là khâu đào tạo lao

động có kỹ năng cho các ngành dịch vụ còn kém phát triển cả về sự đa dạng và chất lượng đào tạo.

BẢNG 4: So sánh tỷ trọng dịch vụ của kinh tế Việt Nam và kinh tế Trung Quốc qua các năm

Năm	Việt Nam	Trung Quốc
1978	23,9	23,7
1985	17,6	24,4
1991	35,7	32,2
1998	41,73	32,9

BẢNG 5: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của một số nước trong khu vực 1980-1999 (%)

	Nông nghiệp			Công nghiệp						Dịch vụ		
	1980	1990	1999	Tất cả các ngành công nghiệp			Trong đó công nghiệp chế biến			1980	1990	1999
				1980	1990	1999	1980	1990	1999			
				Trung Quốc	30,1	27,0	17,3	48,5	41,6			
In-đô-nê-xi-a	24,8	19,4	19,4	43,3	39,1	44,9	11,6	20,7	25,8	31,8	41,5	37,7
Ma-lai-xi-a	-	15,2	10,8	-	42,2	46,2	-	24,2	31,6	-	42,6	43,1
Thái Lan	23,2	12,5	10,4	28,7	37,2	40,1	21,5	27,2	34,4	48,1	50,3	49,6
Việt Nam	50,0	38,7	25,4	23,1	22,7	34,5	19,2	12,3	17,6	26,9	38,6	40,1

Nguồn: Asian Development Bank (2000).

Kinh tế Việt Nam mặc dầu đã có tốc độ tăng trưởng cao, trong đó nông nghiệp đã tăng trưởng liên tục ở mức trên 4%/năm, chuyển nước Việt Nam từ một nước nhập khẩu lương thực sang một nước xuất khẩu gạo, song tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội còn quá cao (25,4%) và cao nhất trong khu vực, tỷ trọng công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo thấp. Tỷ trọng dịch vụ của Việt Nam thuộc loại thấp nhất trong các nước Đông Á.

Xét về cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế, bảng 6 cho thấy, tỷ trọng lao động trong các ngành dịch vụ mới chiếm 24,55%, trong khi lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp còn chiếm tới

59%. Lao động trong khu vực nhà nước hoạt động trong các ngành dịch vụ khá cao, chiếm 61,48%, chứng tỏ khu vực nhà nước tiếp tục chiếm lĩnh các ngành dịch vụ then chốt (như viễn thông, hàng không v.v.), trong khi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động trong các ngành dịch vụ như khách sạn, bảo hiểm khá cao, chiếm 50,93% tổng số lao động trong đầu tư nước ngoài. Khu vực tư nhân và cá thể trong nước chủ yếu hoạt động trên lĩnh vực thương mại, khách sạn, nhà hàng với quy mô nhỏ. Riêng trên lĩnh vực công nghệ phần mềm phát triển rất năng động và cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần chiếm đa số.

BẢNG 6: Cơ cấu lao động theo ngành và thành phần kinh tế năm 2003 (%)

	Tổng số	Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	ĐTNN	Hỗn hợp
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm, thủy sản	59,04	38,16	95,98	59,71	80,50	47,03	32,90
Công nghiệp và xây dựng	16,41	0,36	0,07	2,67	0,59	2,04	1,47
Dịch vụ	24,55	61,48	3,96	37,62	18,91	50,93	65,66

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH).

Bảng 7 sau đây cho thấy sự phát triển của khu vực dịch vụ phân theo các ngành dịch vụ trong những năm đổi mới.

BẢNG 7: Cơ cấu các ngành dịch vụ của Việt Nam trong 10 năm đổi mới (% , 1991-2001)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thương nghiệp	35,63	35,71	35,04	38,77	37,26	37,38	37,12	37,16	37,20	36,87	36,47
Khách sạn, nhà hàng	8,16	8,66	8,87	7,86	8,58	8,47	8,59	8,27	8,39	8,42	8,49
Vận tải, bưu điện	10,47	10,90	9,87	9,19	9,05	9,01	9,42	9,38	9,74	10,18	10,44
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4,04	3,67	4,01	4,42	4,57	4,46	4,14	4,18	4,68	4,77	4,76
Khoa học, công nghệ	1,57	1,42	1,48	1,42	1,39	1,42	1,36	1,35	1,20	1,37	1,43
Bất động sản	11,84	12,40	13,03	11,74	12,31	11,72	11,66	11,78	11,45	11,24	11,61
Quản lý nhà nước	9,62	8,63	8,49	8,32	8,23	8,16	7,95	7,89	7,31	7,07	6,80
Giáo dục, đào tạo	7,88	7,34	8,44	8,34	8,23	8,56	8,54	8,80	8,77	8,70	8,85
Y tế	4,52	4,11	3,91	3,53	3,62	3,47	3,33	3,32	3,38	3,52	3,41
Văn hóa	1,35	1,21	1,26	1,28	1,25	1,32	1,40	1,37	1,48	1,50	1,46
Phục vụ cá nhân, cộng đồng	4,77	5,74	5,03	4,59	4,96	5,47	5,95	5,92	5,84	5,78	5,73
Giúp việc gia đình	0,14	0,21	0,56	0,53	0,55	0,57	0,55	0,58	0,55	0,57	0,55

BẢNG 8: So sánh cơ cấu giá trị các ngành dịch vụ của Việt Nam và Trung Quốc (%)

	Việt Nam		Trung Quốc	
	1995	1997	1995	1997
Vận tải và bưu điện	9,05	9,42	17,0	16,5
Thương nghiệp	37,26	37,12	27,5	26,7
Tài chính, bảo hiểm	4,57	4,14	19,4	19,7
Bất động sản	12,31	11,66	5,9	5,5
Khác	36,81	37,66	30,2	31,6

Nguồn: Cơ cấu lại ngành công nghiệp Đông Á thế kỷ XXI và Tổng cục Thống kê.

Sau 10 năm đổi mới, tỷ trọng khu vực dịch vụ được tăng thêm 3% trong GDP, không phải là sự chuyển dịch nhanh. Tuy vậy, khu vực dịch vụ đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, nhiều loại hình dịch vụ được mở ra, một số bị mai một trước đây nay lại được khôi phục lại (như giúp việc trong gia đình).

Trong những năm gần đây, dịch vụ viễn thông, phần mềm máy tính, hoạt động chứng

khoán đã tăng lên, song vẫn còn rất khiêm tốn. Doanh số của thị trường chứng khoán chính thức chỉ chiếm khoảng 1,6% GDP, trong khi thị trường phi chính thức phát triển mạnh, song không có số liệu thống kê.

Phân tích bảng trên cho thấy, tỷ trọng một số ngành dịch vụ thấp không bình thường so với các nền kinh tế thị trường phát triển trình độ tương đương khác. Tỷ lệ khu vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm rất thấp.

Tỷ trọng khu vực khoa học công nghệ quá thấp, trong khi khu vực quản lý nhà nước chiếm tỷ lệ cao quá mức. Dịch vụ giúp việc gia đình có tốc độ tăng rõ rệt, trong khi các dịch vụ chuyên môn còn rất kém phát triển.

Kết quả điều tra của Dự án phát triển Mekong (MPDF) 1998 về sử dụng 7 loại dịch vụ khác nhau cho thấy, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam chưa có đủ tài chính và cũng chưa quen sử dụng các dịch vụ như: kế toán, vi tính, tư vấn, quảng cáo v.v.

Trong quá trình đổi mới, Việt Nam đã từng bước mở dần một số lĩnh vực dịch vụ cho doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia như xuất khẩu, ngân hàng thương mại, hay cho phép một số doanh nghiệp nước ngoài tham gia theo chế độ cấp phép và hoạt động trong phạm vi có giới hạn như: bảo hiểm, ngân hàng thương mại, dịch vụ y tế.

Trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, Việt Nam đã cam kết mở cửa 16

lĩnh vực dịch vụ sau đây theo một lịch trình mở cửa dần dần và phạm vi kinh doanh có giới hạn: dịch vụ viễn thông phân phối, bảo hiểm, ngân hàng thương mại, y tế, du lịch, tư vấn pháp lý, tư vấn quản lý kế toán, kiểm toán, kiến trúc, kỹ thuật quảng cáo, nghiên cứu thị trường, dịch vụ nghe nhìn, xây dựng, vi tính và các dịch vụ liên quan đến vi tính. Một số lĩnh vực chỉ cho phép liên doanh với đối tác Việt Nam và sử dụng nhân viên Việt Nam như du lịch lữ hành và hướng dẫn du lịch.

Tại vòng đàm phán thứ 9, Việt Nam đã có bản chào hàng mới, cam kết mở cửa rộng hơn so với Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ trước đây, cam kết mở cửa 10 nhóm dịch vụ bao gồm 92 ngành dịch vụ trong nhóm. Trong đàm phán song phương, Việt Nam có thể sẽ có những cam kết mới so với bản chào hàng khung đó, như cam kết với EU, Hoa Kỳ.

BẢNG 9: Tỷ lệ thương mại dịch vụ trong tổng doanh số thương mại toàn cầu (%)

	Tổng xuất nhập khẩu dịch vụ trong tổng số thương mại	Xuất khẩu dịch vụ trên tổng xuất khẩu	Nhập khẩu dịch vụ trên tổng nhập khẩu
Toàn thế giới	23	23	23
Bắc Mỹ	22	30	17
Châu Phi	21	27	28
Châu Á	21	18	25
Việt Nam	27	24	1

Ngày 9-10-2004, tại Hà Nội, Việt Nam và EU đã chính thức ký kết Hiệp định song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO, trong đó Việt Nam mở cửa các lĩnh vực dịch vụ giao thông, tài chính, chuyển phát nhanh, xây dựng, phân phối, môi trường, viễn thông và du lịch cho các doanh nghiệp EU.

Hiện nay, Việt Nam đang đàm phán với Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước đó tiếp tục yêu cầu mở cửa khu vực dịch vụ theo lịch trình sớm hơn các cam kết Việt Nam đã đạt được với EU.

So sánh với các quy định của GATS được lấy làm cơ sở cho việc hình thành khu vực thương mại tự do Trung Quốc-ASEAN (AC-FTA), ta thấy khu vực dịch vụ của Việt Nam còn chịu nhiều quy định không thích hợp. Nhiều lĩnh vực độc quyền chỉ có một doanh nghiệp nhà nước duy nhất được phép hoạt động (như viễn thông đường trục, hàng không), hoặc phải trải qua một quá trình cấp phép chưa được thật minh bạch, công khai. Để thực hiện các cam kết của WTO, trong đó có cam kết về dịch vụ

trong khuôn khổ GATS và các hiệp định phụ lục cho một số dịch vụ nhất định, khung pháp luật trên cần có sự điều chỉnh thích hợp.

IV. NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ VIỆT NAM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC VÀ GIA NHẬP WTO

Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ được định nghĩa là năng lực duy trì và phát triển thị phần, lợi nhuận, việc làm của sản phẩm, dịch vụ đó trên một thị trường cạnh tranh theo pháp luật. Năng lực cạnh tranh đó được quyết định bởi chiến lược của doanh nghiệp, trình độ khoa học công nghệ, trình độ và chất lượng lao động, năng lực quản lý, đàm phán của doanh nghiệp, tiềm lực tài chính, tính độc đáo của sản phẩm, dịch vụ đó v.v.

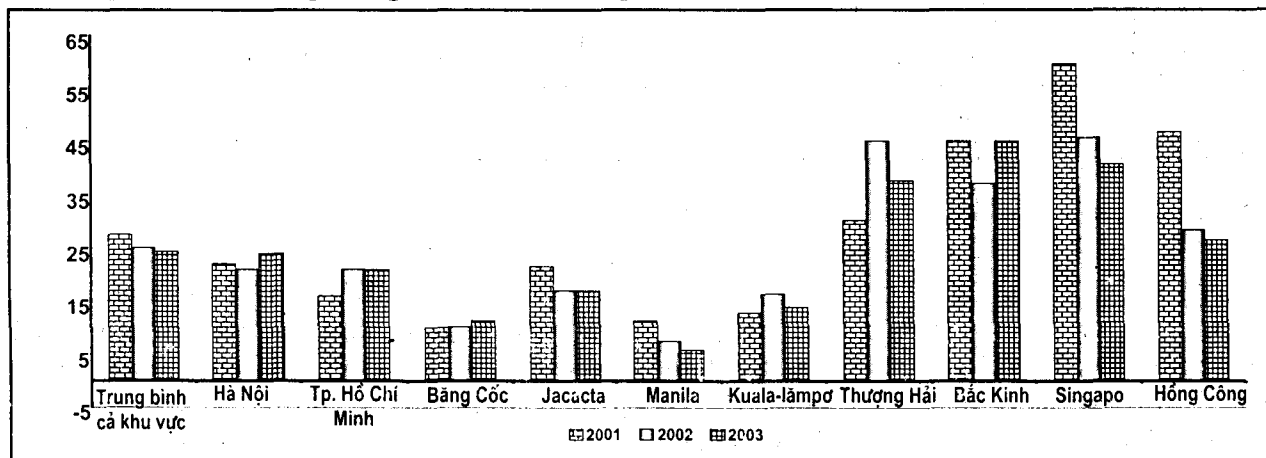
Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ ở Việt Nam, nói chung, cho đến nay, chưa phải đối mặt với những đối thủ cạnh tranh mạnh trên thị trường nội địa, trừ ngành bảo hiểm đã được mở cửa. Những doanh nghiệp độc quyền không phải lo đến cạnh tranh, hệ quả là giá nhiều loại dịch vụ ở Việt Nam thuộc loại cao nhất khu vực trong khi chất lượng thấp dưới mức trung bình. Thí dụ như cước điện thoại quốc tế còn quá cao trong khi tần số xảy ra nghẽn mạch trong điện thoại di động, gián đoạn dịch vụ trong điện thoại cố định diễn ra thường xuyên hơn, thời

gian sửa chữa khôi phục lại liên lạc đều lâu hơn khu vực. Dịch vụ Internet chịu giá quá cao, tốc độ truyền tín hiệu thấp, công suất băng truyền tải hẹp nên nhiều dịch vụ chưa đáp ứng được. Luật lệ hiện nay hạn chế sự cung cấp thông tin lên mạng làm hạn chế rất nhiều các hoạt động dịch vụ phần mềm và vi tính. Giá vé hàng không quá cao so với các hãng quốc tế khác đã hạn chế số khách du lịch muốn vào Việt Nam, nhất là những khách nghỉ ngắn ngày. Giá các dịch vụ bến cảng biển đều cao (lai dắt, bốc xếp, thuê kho bãi) thủ tục phiền hà, tốn rất nhiều thời gian. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở còn rất sơ khai, thiếu thuận tiện và giá cho thuê văn phòng không thấp so với nhiều thành phố khác trong các nước ASEAN, chỉ thấp hơn một số thành phố lớn, có trình độ phát triển cao hơn như Hồng Kông, Tokyo v.v.

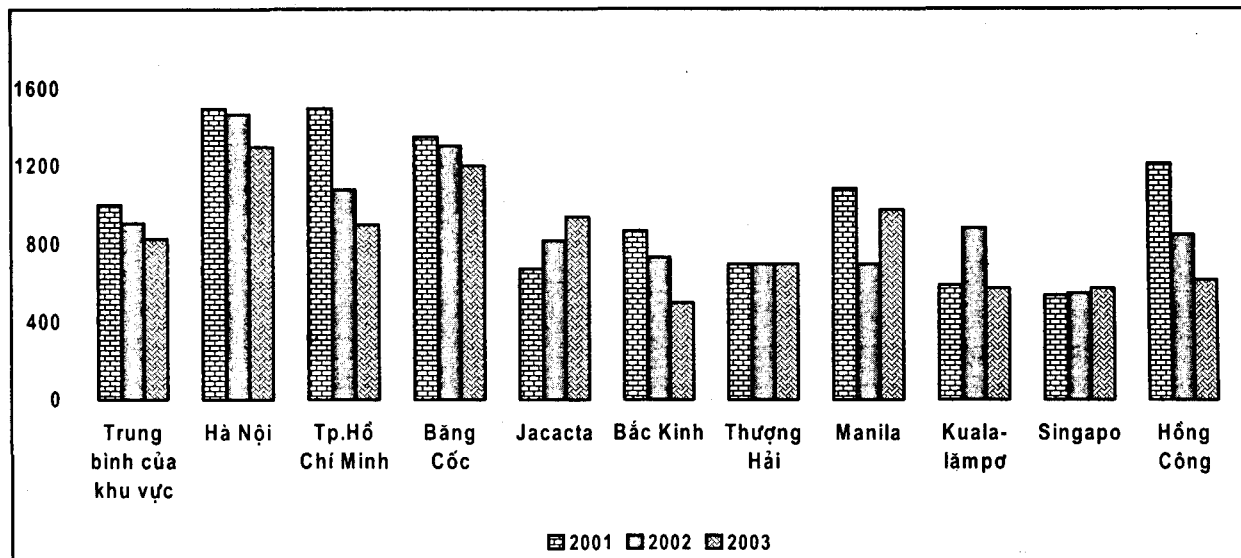
Mặc dù Nghị quyết hội nghị IX của BCH Trung ương khoá IX, tháng 2-2004 đã có những quyết định quan trọng về cổ phần hóa các tổng công ty (trừ dầu khí), song cho đến nay, tiến độ cổ phần hóa vẫn rất chậm. Các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đã lên đến hơn 1000 doanh nghiệp, trong đó có khoảng 120 doanh nghiệp có đủ điều kiện về vốn để ghi danh ở thị trường chứng khoán để huy động vốn. Song, cho đến nay, chưa có doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa nào tích cực tham gia hoạt động này.

Giá cước phí viễn thông tuy đã giảm bớt nhưng vẫn còn cao trong khi giá cước phí vận tải biển cao một cách bất thường.

Chi phí thuê văn phòng (USD/m²/tháng)



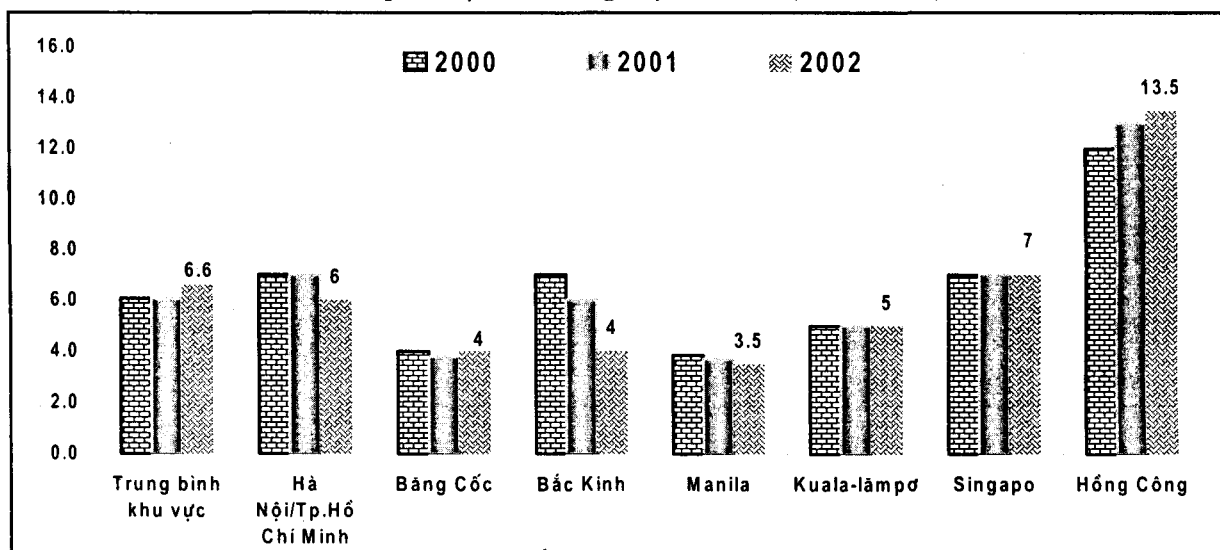
Chi phí vận chuyển container 40 foot đến Yokohama (USD)



Những chi phí quá cao này tác động bất lợi đối với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và làm giảm tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Chi phí điện tuy không quá cao, song chất lượng điện thế, tần số giảm thế bất thường và mất điện còn cao, làm giảm tuổi thọ của các thiết bị chính xác, gây gián đoạn quá trình sản xuất và tăng chi phí.

So sánh chi phí điện
Chi phí điện cho công việc chế tác (Cent/Kwh)



So sánh với các phương thức cung ứng dịch vụ của GATS như đã nêu ở trên, dịch vụ của nước ta mới chủ yếu được thực hiện trong nước, việc cung cấp qua biên giới, qua thể nhân hay đại diện thương mại còn hạn chế. Vì vậy, khi mở cửa, quan tâm trước mắt là năng lực cạnh tranh của các dịch vụ Việt

Nam trên thị trường nội địa hiện nay, nhưng lúc đó đã trở thành thị trường chung của các nước ASEAN và Trung Quốc. Song, yêu cầu đối với khu vực này cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế là phải nhanh chóng vươn ra thị trường nước ngoài sau khi đã trụ vững trên thị trường trong nước.

Thống kê xuất, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam chưa được bao quát và phân tổ chính xác và chưa được Tổng cục Thống kê chính thức công bố. Trong khi đó, UNCTAD đã công bố tỷ lệ xuất, nhập

khẩu dịch vụ của Việt Nam ở mức khá cao.

Theo Tổng cục Thống kê, trị giá xuất khẩu dịch vụ trong năm 2003 và 6 tháng đầu năm 2004 như sau:

BẢNG 10: Trị giá xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam (triệu USS)

Ngành dịch vụ	Thực hiện 2003	6 tháng đầu năm 2004
Tổng xuất khẩu dịch vụ	4666	2750
<i>1. Dịch vụ vận tải hàng không</i>	<i>346</i>	<i>230</i>
Vận tải hàng hóa	40	24
Vận tải hành khách	183	124
Cung cấp suất ăn cho các hãng nước ngoài	0,7	0,3
Cho thuê đội bay	0,1	0,3
Dịch vụ tại cảng hàng không	46	26
Điều hành bay	62	36
Dịch vụ hàng không khác	14	19
<i>2. Dịch vụ vận tải biển</i>	<i>225</i>	<i>137</i>
Chở hàng cho chủ hàng nước ngoài	61	38
Vận chuyển giữa các cảng nước ngoài	48	27
Cho nước ngoài thuê tàu	23	20
Bốc xếp hàng hóa	26	13
Cho thuê thuyền viên	10	4
Dịch vụ cảng và bảo đảm hàng hải	57	35
<i>3. Dịch vụ bưu chính viễn thông</i>	<i>196</i>	<i>33</i>
Dịch vụ bưu chính	2	0,5
Dịch vụ viễn thông	194	32
<i>4. Dịch vụ du lịch</i>	<i>1592</i>	<i>1068</i>
<i>5. Dịch vụ tài chính</i>	<i>164</i>	<i>68</i>
<i>6. Dịch vụ bảo hiểm</i>	<i>27</i>	<i>17</i>
<i>7. Dịch vụ chính phủ</i>	<i>26</i>	<i>15</i>
<i>8. Dịch vụ khác</i>	<i>2090</i>	<i>1183</i>

Theo tính toán của Dorothy Riddle, tỷ trọng xuất-nhập khẩu trong thương mại quốc tế của Việt Nam như sau:

BẢNG 11: Xuất khẩu 2002

	Toàn cầu	Việt Nam
Phần trăm (%)		
Hàng hóa	79,7%	85,0%
Dịch vụ	20,3%	15,0%
Các dịch vụ khác	9,1%	na
Tăng trưởng bình quân từ 1996		
Hàng hóa	3,0%	14,9%
Dịch vụ	3,6%	4,7%
Các dịch vụ khác	5,6%	na

Nguồn: IMF (2003)

BẢNG 12: Nhập khẩu 2002

	Toàn cầu	Việt Nam
Phần trăm (%)		
Hàng hóa	79,5%	82,8%
Dịch vụ	20,5%	17,2%
Các dịch vụ khác	8,7%	na
Tăng trưởng bình quân từ 1996		
Hàng hóa	3,2%	10,0%
Dịch vụ	3,4%	8,2%
Các dịch vụ khác	5,2%	na

Nguồn: IMF (2003)

So với các nền kinh tế khác, số dịch vụ xuất khẩu của nước ta còn quá nghèo nàn và doanh số đều rất thấp. Hàng loạt dịch vụ

khác như xây lắp, tư vấn, bảo vệ hoà bình v.v. nước ta có tiềm năng nhưng đều chưa xuất khẩu được.

Trong số khoảng 230 giấy phép còn tồn tại và có hiệu lực hiện nay, có đến 3/4 liên quan đến dịch vụ. Chính sự hạn chế và cấm đoán này đã ngăn cản khu vực dịch vụ phát triển. Nay, khi nước ta phải mở cửa khu vực dịch vụ và chấp nhận cạnh tranh, không ít dịch vụ còn chưa tồn tại hoặc còn yếu kém.

Chính việc mở cửa khu vực dịch vụ này cho phép thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp từ các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản.

Khi mở cửa, thực hiện các cam kết đó, sẽ có thể có hai tình huống. *Một là*, các dịch vụ của Việt Nam có thể trụ vững và vươn ra ngoài, chiếm lĩnh thêm thị trường. *Hai là*, các doanh nghiệp Việt Nam có thể bị mất thị phần, phải liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài và phụ thuộc vào họ để sống. Hàng loạt dịch vụ hiện nay hầu như chưa tồn tại như một dịch vụ thương mại, có tỷ trọng tương xứng như: dịch vụ nghiên cứu thị trường, tiếp thị, dịch vụ kế toán qua mạng v.v. cần được nhanh chóng mở ra cho các thành phần kinh tế phát triển gấp, nếu không sẽ bị doanh nghiệp nước ngoài chiếm lĩnh.

Dịch vụ bất động sản phải được hình thành với khung luật pháp thích hợp, hiện nay dịch vụ này đang chịu sự can thiệp quá

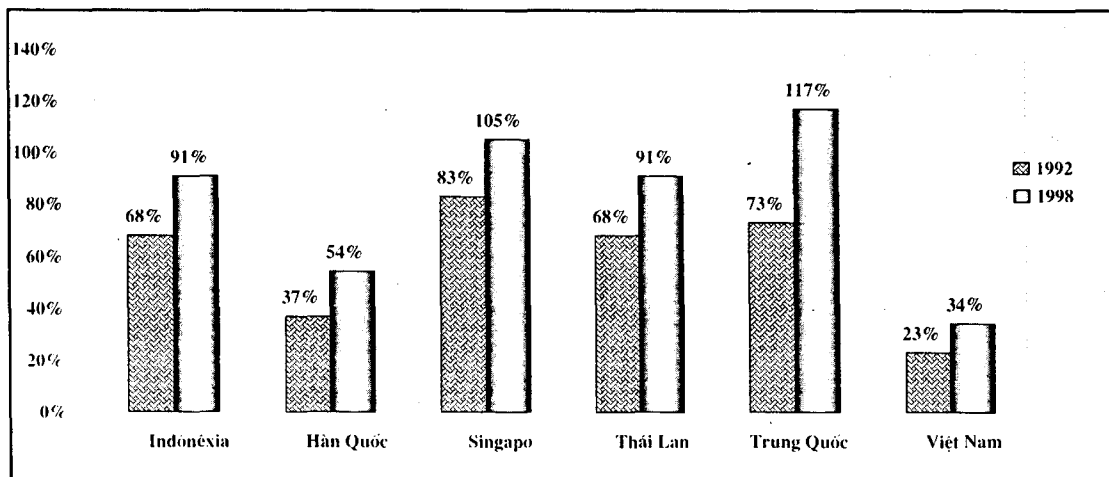
nhiều của các cơ quan hành chính, bị biến dạng làm cho giá cả, luật lệ kinh doanh rất thất thường, năng lực cạnh tranh thấp. Thị trường môi giới lao động cũng vậy.

Du lịch Việt Nam đang có khả năng tăng trưởng nhất định, chủ yếu nhờ vào ưu thế thiên nhiên, truyền thống văn hóa, lịch sử, song không thể quá lạc quan vì sản phẩm du lịch còn thiếu đa dạng, chất lượng chưa cao và giá chưa phải hấp dẫn so với các nước trong khu vực, tỷ lệ khách quay lại lần thứ hai rất ít so với các nước khác như Thái Lan và Trung Quốc.

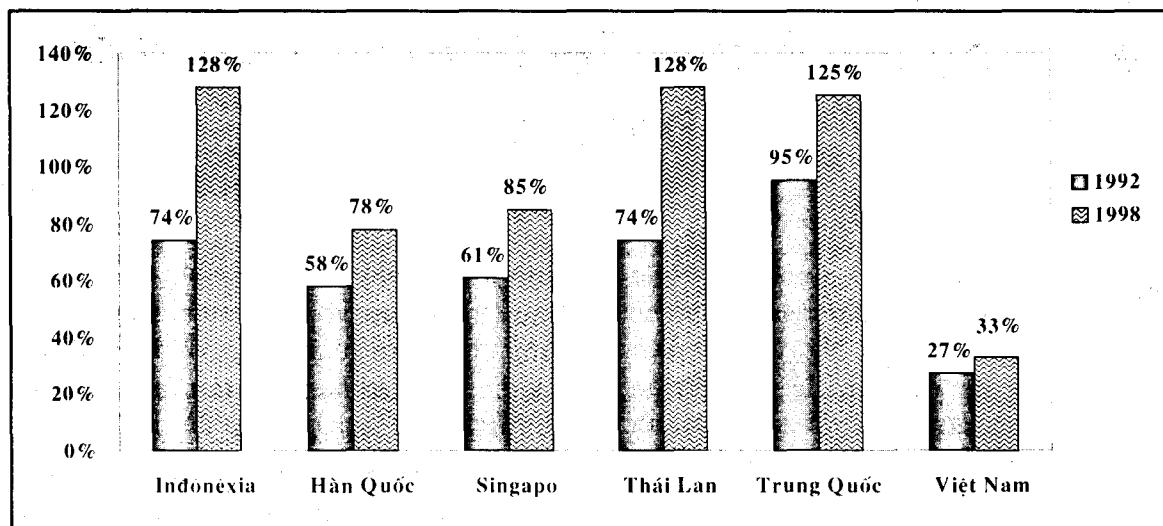
Việt Nam có khả năng xây dựng cầu tốt, có năng lực cạnh tranh ở Đông Nam Á nhưng quy mô doanh nghiệp còn nhỏ, kinh nghiệm tiếp thị, tham gia đấu thầu còn hạn chế.

Dịch vụ ngân hàng tuy đã có nhiều tiến bộ, song năng lực cạnh tranh còn thấp, nhất là về năng lực đánh giá dự án, giám sát tín dụng, công nghệ ngân hàng hiện đại. Tỷ lệ nợ khó đòi còn ở mức cao, trong đó phần lớn là nợ của các doanh nghiệp nhà nước. Các ngân hàng của Việt Nam còn quá nhỏ bé, sẽ rất khó cạnh tranh. Tuy vậy, khả năng ngân hàng Việt Nam có thể trụ được ở vùng nông thôn là lớn, vì đa số các ngân hàng thương mại quốc tế sẽ không chấp nhận tỷ lệ lợi nhuận quá thấp để phát triển hệ thống chi nhánh ở nông thôn. Hệ thống bảo hiểm cũng sẽ gặp khó khăn tương tự.

HÌNH 2: Độ sâu tài chính/GDP của một số nước châu Á



HÌNH 3: Tỷ lệ huy động tín dụng/GDP của một số nước châu Á



Các loại hình dịch vụ như tư vấn pháp lý, tư vấn quản lý, kiểm toán, kế toán có tiềm năng phát triển tốt vì người Việt Nam có khả năng tiếp thu nhanh, song trình độ còn cách khá xa so với trình độ thế giới, đòi hỏi phải có nỗ lực mạnh mẽ mới có thể rút ngắn khoảng cách.

Dịch vụ chữa bệnh, kết hợp Đông y với Tây y như châm cứu, bấm huyệt và các bài thuốc đông y đặc hiệu có tiềm năng phát triển, song trình độ của dịch vụ này chưa thích hợp để tiếp nhận khách quốc tế. Nếu muốn trở thành một trung tâm chữa bệnh trong khu vực, cần phải đầu tư nhiều hơn cả về cơ sở vật chất lẫn nguồn nhân lực. Nếu không, có khả năng tầng lớp trung lưu ở Việt Nam sẽ sang Thái Lan hay Trung Quốc để chữa bệnh và thị trường của dịch vụ này ở Việt Nam có thể bị các doanh nghiệp nước ngoài chiếm lĩnh như đã xuất hiện đối với bệnh viện quốc tế ở hai thành phố lớn.

Tóm lại, năng lực cạnh tranh và trình độ phát triển của khu vực dịch vụ của Việt Nam tương đối thấp. Gia nhập WTO sẽ mở ra thị trường rộng lớn nhưng cạnh tranh gay gắt, trong đó Trung Quốc sẽ là một đối thủ cạnh tranh mạnh trên hầu hết các loại hình dịch vụ. Nếu không có sự chuẩn bị rất năng động, có hệ thống và đồng bộ cho từng loại hình dịch vụ, sức ép cạnh tranh sẽ ập đến các loại hình dịch vụ của Việt Nam và thời

gian đầu của thời kỳ mở cửa sẽ rất khó khăn.

Mong rằng các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam sẽ tranh thủ thời gian để vươn lên mạnh mẽ, đón nhận cơ hội và thách thức to lớn này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. WTO, GATS agreement.
2. Seichi Masuyama, Donna Vandenbrink, Chia Siow Yue (Ed.) *Industrial Restructuring in East Asia towards the 21st century*. NRI & ISEAS. Tokyo, Singapore 2001.
3. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. *Kinh tế Việt Nam năm 2003*. Nxb Thống kê, Hà Nội, tháng 4-2004.
4. Trần Văn Thọ (chủ biên) và cộng sự. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000, tính toán mới, phân tích mới*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
5. MPDF. *Business services in Vietnam*, Hanoi, 1998.
6. Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê hàng năm 1990-2001, Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. Natalia Tamirisa, Piritta Sorsa, Geoffrey Bannister, Bradley McDonald and Jaroslav Wiczorek. *Trade Policy in Financial Services*. IMF Working Paper WP/00/31. Washington, 2000.
8. Aaditya Mattoo et al. *Measuring Services Trade Liberalization and its Impacts on Economic Growth: An Illustration*. The World Bank Washington 2001.
9. The World Bank and the International Finance Corporation. *Doing business in 2004. Understanding regulation*. The World Bank and Oxford University Press. Washington 2004.
10. Dorothy Ridlle. Báo cáo tại Hội thảo ngày 26-10-2004 tại Hà Nội.